

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỈNH GIA
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-ST
Ngày: 10-09-2019
Tranh chấp chia thừa kế theo
pháp luật

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH GIA, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quang Học
2. Bà Khương Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa
tham gia phiên tòa:** Bà Hà Thị Hương - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 09 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện
Tĩnh Gia, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2019/TLST-DS ngày
10/01/2019 về “Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật” theo Quyết định đưa vụ
án ra xét xử số 18/2019/QĐXXST-DS ngày 11/7/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L – Sinh năm: 1955

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hoá

- Bị đơn: Ông Lê Xuân N – Sinh năm: 1949

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lê Thị H – Sinh năm: 1950

Địa chỉ: Xã K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai

+ Bà X – Sinh năm: 1953

Địa chỉ: Xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An

**- Người nhận ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa
vụ liên quan:** Ông N - Sinh năm: 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 2A, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (là người được các
bà L, bà H và bà X ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 11/10/2016).

- Người nhận ủy quyền của bị đơn: Anh Lê Thành C - Sinh năm: 1983 (có
mặt);

Địa chỉ: Số B, ngõ M, quận T, Thành phố Hà Nội (Theo văn bản ủy quyền
ngày 03/5/2019);

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn K
– Sinh năm: 1974 (có mặt)

Là Luật sư của Công ty Luật TNHH AMP Legal – Đoàn Luật sư TP. Hà Nội

Địa chỉ: Tầng B, số Y, đường B, phường N, quận H, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 01/12/2018 của bà Lê Thị L, các bản tự khai của ông N (người nhận ủy quyền của bà L, bà H và bà X) trình bày:

Năm 2014 ba chị em gồm các bà: Lê Thị L, Lê Thị H, X làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa chia tài sản thừa kế. Sau khi xét xử sơ thẩm các bên có kháng cáo. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 54/2014/DS-PT ngày 5/9/2014 của TAND tỉnh Thanh Hóa đã quyết định: Sửa Bản án sơ thẩm số 02/2014/DSST ngày 11/6/2014 của TAND huyện Tĩnh Gia công nhận sự thỏa thuận của bà Lê Thị L, Lê Thị H, X và ông Lê Xuân N tại phiên tòa phúc thẩm;

- Xác định khối di sản (quyền sử dụng đất ở) của cụ Lê Xuân G và cụ Lê Thị I để lại cho các con tại thôn Đ, xã H, huyện Tĩnh Gia thửa số 116, TĐĐ 04 địa chính xã H) là $2.107,9m^2 \times 1.276.200đ/1m^2 = 2.690.101.980đ$ (Hai tỷ sáu trăm chín mươi triệu một trăm linh một ngàn, chín trăm tám mươi đồng).

Giao cho ông Lê Xuân N quản lý $\frac{1}{2}$ giá trị di sản đã hết thời hiệu thừa kế của cụ Lê Xuân G: 1.053,95m² đất trị giá 1.345.050.990đ. Các bên được quyền yêu cầu giải quyết với ông N phần di sản hết thời hiệu của cụ Lê Xuân G khi có đủ điều kiện và pháp luật có quy định khác.

Trích 100m² trị giá 127.620.000đ giao cho ông Lê Xuân N quản lý sử dụng làm nhà thờ.

- Các bên đương sự có quyền liên hệ với UBND huyện Tĩnh Gia để thực hiện quyết định thu hồi đất và được nhận tiền bồi thường về đất (hộ ông N được nhận tiền bồi thường về tài sản và vật kiến trúc trên đất) theo quy định của pháp luật.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật (năm 2015), các bên đương sự đã nhận tiền bồi thường theo thỏa thuận của bản án. Hiện tại ông Lê Xuân N đang quản lý 1.345.050.990đ (*Một tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, không trăm năm mươi nghìn, chín trăm chín mươi đồng*) là di sản thừa kế của cụ Lê Xuân G để lại chưa chia.

Tại phiên tòa ông N rút yêu cầu khởi kiện về trích 100m² trị giá 127.620.000đ giao cho ông Lê Xuân N quản lý sử dụng làm nhà thờ.

* Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 26/6/2019 của anh Lê Thành C (là người được ủy quyền của ông Lê Xuân N) trình bày:

- Đối với yêu cầu chia di sản của cụ Lê Xuân G đã hết thời hiệu khởi kiện vì theo điểm b mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP hướng dẫn Pháp lệnh số 44/LCT/HĐNN8 về thời hiệu khởi kiện quyền thừa kế: “Đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10/9/1990, thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày

10/9/1990, do đó sau ngày 10/9/2000 đương sự không có quyền khởi kiện để yêu cầu chia di sản thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác”.

- Đối với yêu cầu chia tài sản để lại để xây nhà thờ chung: Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 192 BLTTDS để trả lại đơn vì sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại Điều 645 BLDS 2015 thì “Phần di sản dùng vào việc thờ cúng không được chia thừa kế...”.

Do đó yêu cầu trên là không phù hợp, trái với quy tắc đạo đức xã hội và quy định của pháp luật.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tĩnh Gia:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật; Người tham gia tố tụng đã được thực hiện thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 609; Điều 610; Điều 623; Điều 649; Điểm a khoản 1 Điều 650; Điểm a khoản 1, 2 Điều 651; Điều 660 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1, 5 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự. Áp dụng Án lệ số 26/2018/AL ngày 17 tháng 10 năm 2018, được lựa chọn từ quyết định giám đốc thẩm số 06/2017/DS-GĐT ngày 27/3/2017 vừa được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Đề nghị xử:

+ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện chia 127.620.000đ giao cho ông N quản lý sử dụng làm nhà thờ;

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của bà L về yêu cầu chia thừa kế của cụ G;

Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Xuân G là số tiền 1.345.050.990,đ (*Một tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, không trăm năm mươi nghìn, chín trăm chín mươi đồng*) là giá trị đất phần tài sản của cụ Lê Xuân G để lại hiện tại ông Lê Xuân N đang quản lý;

- Trích công chăm sóc, tôn tạo bảo quản di sản của cụ G cho ông N số tiền 315.000.000đ. Di sản của cụ G còn lại 1.030.050.990đ được chia cho ông N, bà L, bà H và bà X mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ kỷ phần thừa kế của cụ G là 257.512.748đ.

Buộc ông N phải có trách nhiệm thanh toán số tiền mà các kỷ phần được nhận cụ thể như sau: Bà L = 257.512.748đ; bà H = 257.512.748đ và bà X = 257.512.748đ.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì công N, bà L, bà H và bà X đều thuộc đối tượng được miễn án phí. Căn cứ khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ án phí cho các đương sự. Trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX xét thấy:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 01 tháng 12 năm 2018, nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia định khối di sản (quyền sử dụng đất đất ở) của cụ Lê Xuân G là: 1.053,95m² đất trị giá 1.345.050.990đ tại thôn Đ, xã H, huyện Tĩnh Gia (thửa số 116, TĐĐ 04 địa chính xã H). Cụ G chết ngày 01/10/1956, do đó thời hiệu thừa kế của cụ G được tính như sau:

Mặc dù cụ G chết ngày 01/10/1956, nhưng thời hiệu yêu cầu phân chia di sản thừa kế được áp theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 đối với bất động sản và thời hiệu thừa kế được tính từ ngày pháp lệnh thừa kế năm 1990 có hiệu lực (ngày 10/9/1990).

Theo Án lệ số 26/2018/AL ngày 17 tháng 10 năm 2018, được lựa chọn từ quyết định giám đốc thẩm số 06/2017/DS-GĐT ngày 27/3/2017 được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định thời điểm tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia thừa kế là bất động sản: *“Người để lại di sản thừa kế là bất động sản chết trước ngày công bố pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990. Tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm, Bộ luật dân sự năm 2015 đang có hiệu lực pháp luật”*. Trường hợp này phải xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là ngày Công bố pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 (Thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế được xác định theo quy định của BLDS năm 2015). Ngoài ra theo công văn số 01/2018 về giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ của Tòa án hướng dẫn: *“Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của HĐTP TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990”*. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy cần áp dụng Án lệ số 26/2018/AL ngày 17 tháng 10 năm 2018 để xác định thời hiệu khởi kiện.

Từ những căn cứ nói trên thì yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ G còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về tố tụng:

[3.1] Về thủ tục ủy quyền: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L, bà H và bà X ủy quyền cho ông M tham gia tố tụng (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/10/2016). Ông N ủy quyền cho anh C tham gia tố tụng (Theo giấy ủy quyền ngày 02/5/2019). Xét thấy việc ủy quyền là hợp pháp theo Điều 138 BLDS nên được chấp nhận.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án (trong bản tự khai ngày 03/5/2019) và tại phiên tòa ông M đã rút yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia 127.620.000đ giao cho ông N quản lý sử dụng làm nhà thờ. Xét thấy việc rút một phần nội dung khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, tại phiên tòa VKS và người nhận ủy quyền của bị đơn không có ý kiến gì. Vì vậy trong vụ án này HĐXX chỉ xem xét nội dung còn lại theo đơn khởi kiện ban đầu của người khởi kiện là phù hợp pháp luật.

[3.3] Về thủ tục bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự: Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 26 tháng 6 năm 2019, ông N có đơn yêu cầu luật sư Nguyễn Văn K bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Ngày 16/7/2019 Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia nhận thủ tục của Luật sư Kiệm đề nghị tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N (gửi qua bưu điện). Căn cứ Điều 70, Điều 75 BLTTDS Tòa án chấp nhận đề Luật sư Kiệm bảo vệ QVLIHP cho ông N.

[4] Về diện thừa kế và di sản thừa kế của cụ G:

[4.1] Cụ Lê Xuân G (chết năm 1956) và cụ Lê Thị I (chết năm 2006) sinh được bốn người con là: Lê Xuân N, Lê Thị L, Lê Thị H và X. Theo quy định tại Điều 651 thì hàng thừa kế thứ nhất gồm: “*Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết*”. Do đó cả bốn người con của cụ G đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất, nên di sản của cụ G được chia cho cả bốn người con của cụ (Mọi cá nhân đều có quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật - Điều 610 Bộ luật dân sự năm 2015).

[4.2] Tại bản án dân sự phúc thẩm số 54/2014/DS-PT ngày 05/9/2014 của TAND tỉnh Thanh Hóa đã quyết định đã giải quyết xong phần di sản của cụ I. Còn lại di sản của cụ G là 1.053,95m² đất trị giá 1.345.050.990đ. Các bên thống nhất giao cho ông N quản lý và được quyền yêu cầu giải quyết với ông N phần di sản hết thời hiệu của cụ G khi có đủ điều kiện và pháp luật có quy định khác. Nay do chính sách của pháp luật có thay đổi nên phần di sản của cụ G còn trong thời hiệu khởi kiện nên phần di sản của cụ G được chia cho bốn người con gồm: Ông N, bà L, bà H và bà X (Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015). Toàn bộ số tiền 1.345.050.990đ sau khi án có hiệu lực pháp luật ông N đã làm thủ tục và nhận tiền tại Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn (có tài liệu kèm theo hồ sơ).

Tuy nhiên trước khi chia phần di sản của cụ G để lại nói trên cần phải trích công chăm sóc, tôn tạo bảo quản di sản của cụ G cho ông N số tiền 315.000.000đ (tương đương với phần trích công chăm sóc, mai táng, tôn tạo bảo quản di sản của cụ I mà các đương sự đã thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm). Như vậy phần di sản của cụ G còn lại là 1.030.050.990đ được chia cho bốn người gồm: Ông N, bà L, bà H và bà X.

[5] Phân chia di sản:

Tại phiên tòa ông M là người nhận ủy quyền của bà L, bà H và bà X vẫn giữ nguyên nguyện vọng là đề nghị Tòa án phân chia di sản của cụ G cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Còn anh C và luật sư Kiệt không thống nhất chia vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên trong trường hợp buộc phải chia thì đề nghị HĐXX trích công chăm sóc, tôn tạo bảo quản di sản của cụ G cho ông N còn lại thì mới chia.

Từ những căn cứ đã phân tích như trên, Hội đồng xét xử xét thấy phần phân di sản của cụ G còn trong thời hiệu khởi kiện nên cần phải chia phần di sản còn lại của cụ G cho bốn người con gồm: ông N, bà L, bà H và bà X. Mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ kỷ phần còn lại của cụ G là: $1.030.050.990đ : 4 = 257.512.748đ$.

[6] Án phí: Tại phiên tòa ông M và anh C là người nhận ủy quyền của các đương sự đều đề nghị HĐXX miễn án phí cho các đương sự. Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì các ông bà: Lê Xuân N, Lê Thị L, Lê Thị H và X đều thuộc đối tượng được miễn án phí. Căn cứ khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội HĐXX miễn toàn bộ án phí cho các đương sự. Trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 609; Điều 610; Điều 623; Điều 649; Điểm a khoản 1 Điều 650; Điểm a khoản 1, 2 Điều 651; Điều 660 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1, 5 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự. Áp dụng án lệ số 26/2018/AL ngày 17 tháng 10 năm 2018, được lựa chọn từ quyết định giám đốc thẩm số 06/2017/DS-GĐT ngày 27/3/2017 được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện chia 127.620.000đ giao cho ông Lê Xuân N quản lý sử dụng làm nhà thờ (Theo quyết định của Bản án phúc thẩm số 54/2014/DS-PT ngày 5/9/2014).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của bà Lê Thị L về yêu cầu chia thừa kế của cụ Lê Xuân G.

2.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Xuân G gồm các ông, bà: Lê Xuân N, Lê Thị L, Lê Thị H và X.

2.2. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Xuân G là số tiền 1.345.050.990đ (Một tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, không trăm năm mươi nghìn, chín trăm chín mươi đồng) là giá trị đất phần tài sản của cụ G để lại hiện tại ông N đang quản lý.

2.3. Về phân chia di sản:

- Trích công chăm sóc, tôn tạo bảo quản di sản của cụ G cho ông N số tiền 315.000.000đ (*Ba trăm mười lăm triệu*).

- Di sản của cụ G còn lại 1.030.050.990đ (*Một tỷ, không trăm ba mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn, chín trăm chín mươi đồng*) được chia cho ông N, bà L, bà H và bà X mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ kỷ phần thừa kế của cụ G là 257.512.748đ (*Hai trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm mười hai nghìn, bảy trăm bốn mươi tám đồng*).

Buộc ông N phải có trách nhiệm thanh toán số tiền mà các kỷ phần được nhận cụ thể như sau: Bà L = 257.512.748đ; bà H = 257.512.748đ và bà X = 257.512.748đ.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, Chi cục Thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 BLDS.

3. Án phí: Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

+ Miễn toàn bộ án phí cho các đương sự.

+ Trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 52.350.000đ (Năm mươi hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số AA/2016/0005756 ngày 10/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông N, anh Lê Thành C và luật sư Nguyễn Văn K tại phiên tòa. Tuyên bố các đương sự được quyền kháng cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND huyện Tĩnh Gia;
- Chi cục THADS huyện Tĩnh Gia;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Hạnh